

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý (30/06/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
A.	TÀI SẢN	68,395,372,590,190	65,036,086,960,187
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	789,257,258,016	721,139,574,246
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	2,283,192,238,390	1,932,928,913,063
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	9,504,096,192,371	7,350,701,685,748
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4,737,636,242,371	6,392,307,235,748
2	Cho vay các TCTD khác	4,807,000,000,000	968,480,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-40,540,050,000	-10,085,550,000
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	6,189,652,935	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	33,116,560,856,485	33,425,491,842,619
1	Cho vay khách hàng	34,034,360,673,176	33,935,179,826,587
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-917,799,816,691	-509,687,983,968
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	12,315,729,896,113	13,695,142,540,372
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12,333,170,533,953	13,712,583,178,212
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-17,440,637,840	-17,440,637,840
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	183,562,061,538	183,552,964,523
1	Đầu tư vào công ty con	0	0
2	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	249,887,390,085	249,878,293,070
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-66,325,328,547	-66,325,328,547
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	625,511,546,053	289,391,173,552
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	193,756,141,399	195,384,630,085
a	Nguyên giá TSCĐ	533,630,910,062	507,736,386,277
b	Hao mòn TSCĐ	-339,874,768,663	-312,351,756,192
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	431,755,404,654	94,006,543,467
a	Nguyên giá TSCĐ	579,866,789,173	192,830,335,609
b	Hao mòn TSCĐ	-148,111,384,519	-98,823,792,142
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	44,253,153,663	24,403,153,663
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	44,253,153,663	24,403,153,663
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	9,527,019,734,626	7,413,335,112,401
1	Các khoản phải thu	8,806,916,391,861	6,279,113,532,540
2	Các khoản lãi, phí phải thu	670,308,153,591	1,120,649,398,442
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	329,391,733	0
4	Tài sản Cố khác	49,465,797,441	13,572,181,419
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	68,395,372,590,190	65,036,086,960,187
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	0	1,913,899,177,332



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý (30/06/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	17,943,149,123,528	11,244,627,693,848
1	Tiền gửi của các TCTD khác	3,518,020,872,857	3,616,235,881,990
2	Vay các TCTD khác	14,425,128,250,671	7,628,391,811,858
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	36,617,052,325,162	38,970,089,587,441
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	0	10,039,443,668
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	429,850,646,116	390,162,952,090
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	305,105,846	1,000,598,913,854
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	4,745,982,891,456	3,018,705,655,648
1	Các khoản lãi, phí phải trả	472,306,957,533	443,034,641,732
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	4,260,263,167,368	2,560,128,213,786
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	13,412,766,555	15,542,800,130
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	8,600,127,100,207	8,427,483,517,428
1	Vốn của TCTD	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ	-7,010,000	-7,010,000
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	1,114,812,076,397	1,039,203,006,435
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	43,509,534	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	682,320,386,266	585,329,382,983
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	58,905,397,875	60,480,018,878

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/06/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	1,704,345,019,744	1,939,469,662,906
1	Bảo lãnh vay vốn	0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	663,296,315,989	677,174,935,819
3	Bảo lãnh khác	1,041,048,703,755	1,262,294,727,087
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	1,848,462,146,428	2,132,415,628,966
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
2	Cam kết khác	1,848,462,146,428	2,132,415,628,966

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Lập bảng

Giám đốc P.KTTH

NguyễnThị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



Nguyễn Văn Long

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012 (3)	Năm 2013 (4)	Năm 2012 (5)	Năm 2013 (6)
1	2	3				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	3,492,669,095,548	2,593,641,186,460	7,464,746,878,456	4,086,557,140,304
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		2,752,518,364,352	2,068,887,229,154	5,620,304,225,280	2,964,160,333,653
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	740,150,731,196	524,753,957,306	1,844,442,653,176	1,122,396,806,651
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		59,724,576,551	55,977,895,713	122,922,629,454	118,431,928,418
	Chi phí hoạt động dịch vụ		-32,975,559,960	19,660,626,841	63,625,123,796	43,126,346,793
	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	92,700,136,511	36,317,268,872	59,297,505,658	75,305,581,625
	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	-148,246,940	-3,684,069,417	27,547,938,892	1,165,100,203
	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	4,655,288,093	37,874,840,981	4,735,156,139	179,794,093,637
5	Thu nhập từ hoạt động khác		67,715,790,936	90,676,676,997	207,796,838,228	223,977,250,001
6	Chi phí hoạt động khác		-15,340,442,653	54,309,763,514	133,494,896,761	136,109,778,681
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	83,056,233,589	36,366,913,483	74,301,941,467	87,867,471,320
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	1,472,505,000	4,079,929,000	1,472,505,000	4,079,929,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	514,789,455,667	392,180,612,406	1,008,386,428,050	789,849,556,415
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		407,097,191,782	243,528,227,819	1,003,411,272,282	680,759,426,021
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		224,003,425,439	221,681,121,264	424,378,305,246	451,896,900,372
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		183,093,766,343	21,847,106,555	579,032,967,036	228,862,525,649
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		33,723,130,061	6,425,781,832	130,823,130,061	47,176,065,918

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	33,723,130,061	6,425,781,832	130,823,130,061	47,176,065,918
XIII	Lợi nhuận sau thuế		149,370,636,282	15,421,324,723	448,209,836,975	181,686,459,731
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số			461,922,289		-1,428,243,575

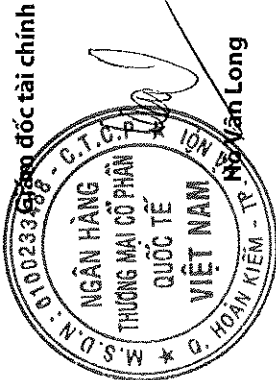
Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Lập biểu

Giám đốc P.KTTH

T/L Tổng giám đốc

Trần Thị Thanh Trà



Trần Thị Thanh Trà

Nguyễn Thị Lan Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2013

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/6/2013	30/6/2012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4,536,898	7,375,503
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2,934,888)	(5,512,924)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	75,306	59,298
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	180,959	32,283
05	Thu nhập khác	(10,784)	46,357
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	95,655	27,943
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(709,949)	(1,273,625)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(85,899)	(102,513)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	1,147,298	652,322
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	0	
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(364,720)	4,836,566
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1,379,413	450,327
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(99,181)	7,718,143
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(15,461)	(326,110)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2,580,211)	(3,821,522)
15	Những thay đổi về công nợ hoạt động	0	0
16	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(1,913,899)	0
17	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	6,698,521	(21,686,235)
18	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	(2,353,038)	2,155,214
19	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1,000,294)	(6,772,216)
20	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	39,688	28,722
21	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
22	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1,738,994	3,292,047
23	Chi từ các quỹ của TCTD	75,609	327,346
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2,752,719	(13,145,396)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(416,056)	(25,795)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6,120	2,059
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(3,091)	0

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/6/2013	30/6/2012
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(19,850)	(13,484)
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	0	0
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(9)	30,617
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	0	0
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4,080	1,473
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(428,806)	(5,130)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	0	0
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(86,404)	(928,819)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	0	0
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(86,404)	(928,819)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	2,237,509	(14,079,345)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5,462,576	19,846,985
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	0	0
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	7,700,085	5,767,640
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		30/6/2013	30/6/2012
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	789,257	928,393
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,283,192	1,506,479
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	4,627,636	3,332,768
		7,700,085	5,767,640

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính



Hồ Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Khắc Vỹ	Thành viên
3. Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực
6. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
7. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
8. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1. Bà Đàm Bích Thủy	Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
2. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối
3. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT
4. Ông Loic Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Ông Richard Harris	Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ
6. Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông
7. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
8. Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
9. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
10. Ông Lưu Danh Đức	Quyền Giám đốc Trung tâm Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
11. Ông David Goddard	Giám đốc Ban chiến lược và phát triển kinh doanh



1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số chi nhánh và phòng giao dịch : Tại ngày 30/06/2013, Ngân hàng có 151 chi nhánh, phòng giao dịch và 02 công ty con.

Tại ngày 30/06/2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự	0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	55%

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có 3.504 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý II/2013 bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. 

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2013) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 05 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá tại ngày này:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được trích lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực (ngày 05/5/2005).

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong quý, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng quý này.

Tính đến thời điểm 30/06/2013, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0.75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0.73 % trên số dư các tài khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/06/2013 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 06 tháng đầu năm 2013, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 7/2013.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
Tiền mặt bằng VND	560,739,593,690	394,296,626,424
Tiền mặt bằng ngoại tệ	228,463,606,577	326,775,191,516
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	54,057,749	67,756,306
	<u><u>789,257,258,016</u></u>	<u><u>721,139,574,246</u></u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>30/6/2013</u> VNĐ	<u>1/1/2013</u> VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2,283,192,238,390	1,932,928,913,063
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u><u>2,283,192,238,390</u></u>	<u><u>1,932,928,913,063</u></u>

B

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	605,536,242,371	2,418,507,235,748
- Bằng VNĐ	186,491,462,866	70,800,329,334
- Bằng ngoại tệ, vàng	419,044,779,505	2,347,706,906,414
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,132,100,000,000	3,973,800,000,000
- Bằng VNĐ	1,380,000,000,000	2,100,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,752,100,000,000	1,873,800,000,000
	4,737,636,242,371	6,392,307,235,748
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VNĐ	573,000,000,000	677,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,234,000,000,000	291,480,000,000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(40,540,050,000)	(10,085,550,000)
	4,766,459,950,000	958,394,450,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9,504,096,192,371	7,350,701,685,748

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

-

-

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

-

-

TỔNG

-

-

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

30/6/2013

1/1/2013

VNĐ

VNĐ

Chứng khoán Nợ

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Chứng khoán Vốn

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Chứng khoán kinh doanh khác

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Đ

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ (30/6/2013)		6,189,652,935	-
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		6,189,652,935	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	6,189,652,935	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
	Tại ngày đầu kỳ (01/01/2013)		-	10,039,443,668
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	10,039,443,668
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,690,088,672
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	7,349,354,996
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33,860,707,725,857	33,732,959,110,250
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	29,004,297,220	13,312,766,040
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	14,630,000	24,035,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	144,634,020,099	188,883,915,297
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	0	0
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
	<u>34,034,360,673,176</u>	<u>33,935,179,826,587</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	29,648,418,746,510	29,244,964,336,522
Nợ cần chú ý	3,377,683,668,051	3,755,537,426,175
Nợ dưới tiêu chuẩn	293,270,061,054	388,417,286,206
Nợ nghi ngờ	353,955,031,064	272,960,703,334
Nợ có khả năng mất vốn	361,033,166,497	273,300,074,350
	<u>34,034,360,673,176</u>	<u>33,935,179,826,587</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ ngắn hạn	19,609,080,943,719	19,864,384,774,746
Nợ trung hạn	6,688,023,407,707	6,786,835,767,699
Nợ dài hạn	7,737,256,321,750	7,283,959,284,142
	<u>34,034,360,673,176</u>	<u>33,935,179,826,587</u>

03

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	534,403,382,753	496,882,303,175
Thương mại, sản xuất và chế biến	15,923,725,779,357	15,363,952,755,687
Xây dựng	550,895,136,162	852,986,848,862
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	4,050,735,616,306	3,987,726,595,928
Cá nhân và các ngành nghề khác	12,974,600,758,598	13,233,631,322,934
	<u>34,034,360,673,176</u>	<u>33,935,179,826,587</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh nghiệp nhà nước	4,386,175,657,047	4,827,305,918,378
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	11,168,835,402,048	11,643,308,995,323
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	806,749,525,246	742,634,901,806
Doanh nghiệp tư nhân	445,814,283,787	569,707,884,954
Cá nhân và các khách hàng khác	17,226,785,805,048	16,152,222,126,126
	<u>34,034,360,673,176</u>	<u>33,935,179,826,587</u>

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kỳ nay		
Số dư tại ngày 1/1/2013	266,007,777,212	243,680,206,756
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập)	413,993,931,629	9,578,502,318
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng	(15,460,601,224)	
Số dư tại ngày 30/06/2013	<u>664,541,107,617</u>	<u>253,258,709,074</u>
Kỳ trước		
Số dư tại ngày 1/1/2012	363,948,581,485	323,948,683,038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập)	365,994,097,041	(44,575,393,969)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng	(427,238,355,193)	
Số dư tại ngày 30/6/2012	<u>302,704,323,333</u>	<u>279,373,289,069</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	12,325,469,217,102	11,304,677,863,411
- Chứng khoán Chính phủ	8,202,669,825,579	7,309,285,031,922
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,313,472,742,671	2,010,136,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,809,326,648,852	1,985,256,831,489
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	7,701,316,851	7,701,316,851
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7,701,316,851	7,701,316,851
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(17,440,637,840)	(17,440,637,840)
	12,315,729,896,113	11,294,938,542,422

Chi tiết chứng khoán Nợ

Trái phiếu kho bạc	3,311,066,969,924	3,372,719,792,971
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	727,244,906,896	1,854,102,692,921
Trái phiếu NHCS phát hành	-	1,000,000,000,000
Trái phiếu công ty	1,809,326,648,852	1,985,256,831,250
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	1,746,513,644,561	2,010,136,000,000
Tín phiếu NHNN	3,648,970,128,537	-
Tín phiếu kho bạc	1,081,560,000,000	1,081,560,000,000
Các trái phiếu khác	786,918,332	902,546,269
	12,325,469,217,102	11,304,677,863,411

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	-	-

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	249,887,390,085	249,878,293,070
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
Tổng	<u>183,562,061,538</u>	<u>183,552,964,523</u>



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	16,261,708,085	355,292,514,337	71,067,963,760	28,487,594,815	36,626,605,280	507,736,386,277
Mua trong kỳ	903,157,541	25,344,123,606		1,620,486,752	1,150,394,413	29,018,162,312
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác	33,493,924	969,649,636	1,544,552,203	32,976,720	415,627,644	2,996,300,127
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(1,855,311,030)	(1,151,134,197)	(117,193,300)		(3,123,638,527)
Giảm khác	(33,493,924)	(969,649,636)	(1,544,552,203)	(32,976,720)	(415,627,644)	(2,996,300,127)
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	17,164,865,626	378,781,326,913	69,916,829,563	29,990,888,267	37,776,999,693	533,630,910,062
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	3,138,589,548	226,912,442,409	48,601,767,454	11,584,487,303	22,114,469,478	312,351,756,192
Khấu hao trong kỳ	1,335,777,047	18,704,728,872	4,015,995,593	3,919,149,384	2,637,894,622	30,613,545,518
Tặng khác	13,283,010	513,685,803	1,108,896,788	21,912,154	116,813,329	1,774,591,084
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(1,822,205,550)	(1,151,134,197)	(117,193,300)		(3,090,533,047)
Giảm khác	(13,283,010)	(513,685,803)	(1,108,896,788)	(21,912,154)	(116,813,329)	(1,774,591,084)
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	4,474,366,595	243,794,965,731	51,466,628,850	15,386,443,387	24,752,364,100	339,874,768,663
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	13,123,118,537	128,380,071,928	22,466,196,306	16,903,107,512	14,512,135,802	195,384,630,085
Tại ngày 30/06/2013	12,690,499,031	134,986,361,182	18,450,200,713	14,604,444,880	13,024,635,593	193,756,141,399

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10,446,097,388	323,089,967,391	72,319,950,960	14,915,323,100	28,163,878,788	448,935,217,627
Mua trong kỳ	6,102,896,386	35,948,146,665		14,022,880,642	9,754,219,885	65,828,143,578
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác			185,053,253			185,053,253
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(483,689,293)	(1,437,040,453)	(206,801,519)	(755,976,153)	(2,883,507,418)
Giảm khác	(287,285,689)	(3,261,910,426)	-	(243,807,408)	(535,517,240)	(4,328,520,763)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	16,261,708,085	355,292,514,337	71,067,963,760	28,487,594,815	36,626,605,280	507,736,386,277
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	1,127,640,944	191,846,258,895	40,030,736,275	5,925,984,772	17,484,621,077	256,415,241,963
Khấu hao trong kỳ	2,054,397,054	37,362,456,246	11,066,950,279	5,865,304,050	5,981,069,853	62,330,177,482
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(483,689,293)	(1,437,040,453)		(755,976,153)	(2,676,705,899)
Giảm khác	(43,448,450)	(1,812,583,439)	(1,058,878,647)	(206,801,519)	(595,245,299)	(3,716,957,354)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	3,138,589,548	226,912,442,409	48,601,767,454	11,584,487,303	22,114,469,478	312,351,756,192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	9,318,456,444	131,243,708,496	32,289,214,685	8,989,338,328	10,679,257,711	192,519,975,664
Tại ngày 31/12/2012	13,123,118,537	128,380,071,928	22,466,196,306	16,903,107,512	14,512,135,802	195,384,630,085

68

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

R

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Mua trong kỳ	381,179,863,956	-	-	5,858,742,400	-	387,038,606,356
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-			(2,152,792)	-	(2,152,792)
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	402,313,308,756	-	-	170,555,441,292	6,998,039,125	579,866,789,173
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-			93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Khấu hao trong kỳ	40,840,699,709			8,197,090,694	249,801,974	49,287,592,377
Tăng khác				15,529,114	15,529,114	15,529,114
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác					(15,529,114)	(15,529,114)
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	40,840,699,709	-	-	101,519,125,484	5,751,559,326	148,111,384,519
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2013	21,133,444,800	-	-	71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467
Tại ngày 30/06/2013	361,472,609,047	-	-	69,036,315,808	1,246,479,799	431,755,404,654

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	21,133,444,800	-	-	152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Mua trong kỳ	-	-	-	12,106,071,227	-	12,106,071,227
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-			(33,960,294)	-	(33,960,294)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-	-	-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Khấu hao trong kỳ	-		-	18,381,480,971	610,586,167	18,992,067,138
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	-	-	-	93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2012	21,133,444,800	-	-	77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672
Tại ngày 31/12/2012	21,133,444,800	-	-	71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467

19

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá	24,403,153,663	27,850,000,000	8,000,000,000	44,253,153,663
Quyền sử dụng đất	24,403,153,663	27,850,000,000	8,000,000,000	44,253,153,663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại	24,403,153,663	27,850,000,000	8,000,000,000	44,253,153,663
Quyền sử dụng đất	24,403,153,663	27,850,000,000	8,000,000,000	44,253,153,663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

GP

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá 01/01/2012	37,918,753,463	-	21,515,599,800	16,403,153,663
Quyền sử dụng đất	37,918,753,463	-	21,515,599,800	16,403,153,663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại 31/3/2012	37,918,753,463	-	21,515,599,800	16,403,153,663
Quyền sử dụng đất	37,918,753,463	-	21,515,599,800	16,403,153,663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				



14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2013	1/1/2013
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	655,777,042,069	663,521,775,734
- Mua sắm tài sản cố định	3,063,920,672	3,886,288,395
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	652,713,121,397	659,635,487,339
- Sửa chữa tài sản cố định	-	-
14.2 Các khoản phải thu	8,870,913,300,824	6,749,219,936,769
Các khoản phải thu	8,151,139,349,792	5,614,998,356,908
- Các khoản phải thu bên ngoài	8,055,996,013,986	5,582,443,169,667
- Các khoản phải thu nội bộ	95,143,335,806	32,555,187,241
Các khoản lãi, phí phải thu	670,308,153,591	1,120,649,398,442
Các tài sản Có khác	49,465,797,441	13,572,181,419
	9,526,690,342,893	7,412,741,712,503
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	(159,187,335,612)	(183,483,605,967)
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	(159,187,335,612)	(183,483,605,967)

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/6/2013	1/1/2013
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	-	-

95

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	1,913,899,177,332
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	1,913,899,177,332
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	1,913,899,177,332

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2013	1/1/2013
	VNĐ	VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	280,270,872,857	142,435,881,990
- Bằng VND	280,204,934,927	142,371,025,807
- Bằng ngoại tệ, vàng	65,937,930	64,856,183
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,237,750,000,000	3,473,800,000,000
- Bằng VND	1,650,000,000,000	1,600,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,587,750,000,000	1,873,800,000,000
	3,518,020,872,857	3,616,235,881,990
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	3,826,661,215,139	2,297,871,689,932
- Bằng vàng và ngoại tệ	10,598,467,035,532	5,330,520,121,926
	14,425,128,250,671	7,628,391,811,858
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17,943,149,123,528	11,244,627,693,848

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,861,997,489,660	6,319,004,809,405
- Bằng VND	4,103,352,644,131	4,328,855,281,880
- Bằng ngoại tệ, vàng	758,644,845,529	1,990,149,527,525
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	31,580,655,066,796	32,526,001,897,231
- Bằng VND	27,736,125,422,388	28,079,402,359,384
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,844,529,644,408	4,446,599,537,847
Tiền gửi vốn chuyên dùng	15,318,527,091	4,243,747,435
Tiền gửi ký quỹ	159,081,241,615	120,839,133,370
	<u>36,617,052,325,162</u>	<u>38,970,089,587,441</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	15,246,818,511,592	16,352,008,645,847
Cá nhân	21,370,233,813,570	22,618,080,941,594
	<u>36,617,052,325,162</u>	<u>38,970,089,587,441</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	429,793,278,803	390,106,533,221
Bằng ngoại tệ, vàng	57,367,313	56,418,869
	<u>429,850,646,116</u>	<u>390,162,952,090</u>



20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bằng VNĐ	280,584,846	1,000,346,010,816
Bằng ngoại tệ, vàng	24,521,000	252,903,038
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>305,105,846</u>	<u>1,000,598,913,854</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Dưới 12 tháng	305,105,846	1,000,598,913,854
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	<u>305,105,846</u>	<u>1,000,598,913,854</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải trả và công nợ khác	4,732,570,124,901	3,003,162,855,518
- Các khoản phải trả nội bộ	168,845,913,851	155,010,939,886
- Các khoản phải trả bên ngoài	4,021,130,085,964	2,254,189,945,649
- Các khoản lãi, phí phải thu	472,306,957,533	443,034,641,732
- Các tài sản Nợ khác	70,287,167,553	150,927,328,251
- Phải trả về hoạt động thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	13,412,766,555	15,542,800,130
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	13,412,766,555	15,542,800,130
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
	<u>4,745,982,891,456</u>	<u>3,018,705,655,648</u>



22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	329,391,733	593,399,898
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	329,391,733	593,399,898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	329,391,733	593,399,898
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

PR

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BẢO CÁO TÍNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/13)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	257,866,930,345	780,212,301,402	1,024,335,561	585,329,382,983	8,427,483,517,428
Tăng	-	-	-	516,469,416,839	-	-	49,540,252,734	26,073,817,228	-	181,686,459,731	773,769,946,532
Giảm	-	-	-	(516,425,907,305)	-	-	-	-	(5,000,000)	(84,695,456,448)	(601,126,363,753)
Số dư cuối kỳ (30/6/13)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	43,509,534	99,439,127	307,407,183,079	806,286,118,630	1,019,335,561	682,320,386,266	8,600,127,100,207	

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	181,686,459,731	542,036,528,159
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	427	1,275

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013</u>	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1,559,946,620,489	2,629,868,010,657
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,902,309,572,608	3,427,452,537,279
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	611,511,783,052	1,358,449,146,168
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	611,511,783,052	1,358,449,146,168
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12,789,164,155	48,977,184,352
	<u>4,086,557,140,304</u>	<u>7,464,746,878,456</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Trả lãi tiền gửi	2,777,985,343,952	4,818,895,742,014
Trả lãi tiền vay	182,276,395,759	89,403,280,500
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,375,000,000	708,200,567,548
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,523,593,942	3,804,635,218
	2,964,160,333,653	5,620,304,225,280

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Thu từ dịch vụ thanh toán	65,320,827,606	74,393,821,233
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8,343,517,049	14,938,257,630
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3,045,357,597	4,140,885,626
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	26,839,373	3,163,247,058
Thu từ dịch vụ tư vấn	99,945,616	2,640,436,338
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	11,963,455,836	13,192,669,909
Thu khác	29,631,985,341	10,453,311,660
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	118,431,928,418	122,922,629,454
Chi về dịch vụ thanh toán	24,210,253,061	24,776,774,263
Chi về ngân quỹ	7,338,673,303	5,928,857,539
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	2,853,598,145	9,393,517,737
Chi về dịch vụ tư vấn	138,400,000	417,590,636
Chi về hoa hồng, môi giới	230,781,297	193,695,786
Chi khác	5,903,827,482	20,691,247,543
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,450,813,505	2,223,440,292
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	43,126,346,793	63,625,123,796
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	75,305,581,625	59,297,505,658



27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,877,632,456,763	1,039,866,600,976
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,845,593,799,492	1,001,740,071,169
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	32,038,657,271	38,126,529,807
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,876,467,356,560	1,012,318,662,084
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,842,998,233,478	991,529,936,029
- Chi về kinh doanh vàng	-	20,788,726,055
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,165,100,203	27,547,938,892

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	179,804,382,025	10,628,313,689
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	10,288,388	5,893,157,550
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	179,794,093,637	4,735,156,139

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4,079,929,000	1,472,505,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	4,079,929,000	1,472,505,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	4,079,929,000	1,472,505,000

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Thu nhập từ hoạt động khác	223,977,250,001	207,796,838,228
Chi phí hoạt động khác	136,109,778,681	133,494,896,761
Cộng	87,867,471,320	74,301,941,467

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12,917,279,457	28,245,165,448
Chi phí cho nhân viên	367,234,578,388	532,012,285,956
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	317,763,482,476	463,137,051,215
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	296,049,600	4,109,000,305
- Các khoản chi đóng góp theo lương	34,671,859,685	50,325,544,522
- Chi trợ cấp	3,323,253,421	542,760,470
- Chi công tác xã hội	77,172,364	4,175,000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	11,102,760,842	13,893,754,444
Chi về tài sản	187,733,675,877	192,874,532,762
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	38,677,338,729	39,289,903,240
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	207,119,597,236	239,024,246,052
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	20,064,741,899	21,495,497,667
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	71,337,816	55,990,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14,844,425,457	16,230,197,832
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	789,849,556,415	1,008,386,428,050

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	228,862,525,649	579,032,967,036
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	4,079,929,000	1,472,505,000
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	4,079,929,000	1,472,505,000
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	224,782,596,649	577,560,462,036
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	47,176,065,918	130,823,130,061

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất tại thời điểm 30/06/2013 đạt 181.69 tỷ, giảm 59% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm thu từ hoạt động tín dụng và giảm thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối. Mặt khác, chi phí dự phòng tăng cao so với cùng kỳ năm ngoái.

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	329,391,733	593,399,898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	329,391,733	593,399,898
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

PK

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	789,257,258,016	721,139,574,246
Tiền gửi tại NHNN	2,283,192,238,390	1,932,928,913,063
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	4,627,636,242,369	2,808,507,235,747
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>7,700,085,738,775</u>	<u>5,462,575,723,056</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

Cộng

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong kỳ (người)	3,669	4,033
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	261,242,031,136	554,461,103,245
2. Tiền thưởng	33,158,127,227	87,617,607,849
3. Thu nhập khác	23,363,324,113	55,683,711,498
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	317,763,482,476	697,762,422,592
5. Tiền lương bình quân	11,867,086	11,456,755
6. Thu nhập bình quân	14,434,609	14,417,771



37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2013	Tăng, giảm trong năm		30/6/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	532,687,269	16,798,999,590	13,866,258,225	3,465,428,634
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	51,341,688,958	47,176,065,918	87,702,997,478	10,814,757,398
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7.Các loại thuế khác	72,115,592,095	305,126,699,771	53,048,866,030	324,193,425,836
8. Thuế nhà đất				
9.Tiền thuê đất	-			-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,245,904,885	90,768,556,207	91,613,086,546	4,401,374,546
Tổng cộng	129,235,873,207	459,870,321,486	246,231,208,279	342,874,986,414

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 30/06/2013	Giá trị TSBĐ khả dụng tại 30/06/2013
Bảo lãnh	1,094,339,000,000	997,323,000,000
Bất động sản	57,041,311,007,064	29,786,221,422,590
Hàng hóa	13,538,744,907,197	7,976,470,761,556
Máy móc thiết bị	4,154,788,315,298	2,661,049,595,251
Phương tiện vận tải	7,551,427,526,881	4,587,697,891,657
Quyền khai thác tài sản	3,160,012,632,396	1,780,119,583,999
Tài sản bảo đảm khác	624,194,851,971	360,449,428,144
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	4,307,920,925,083	3,390,019,962,294
Tín chấp		
TỔNG	91,472,739,165,890	51,539,351,645,491

AS

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,704,345,019,744	1,939,469,662,906
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	663,296,315,989	677,174,935,819
Bảo lãnh khác	1,041,048,703,755	1,262,294,727,087
2. Các cam kết đưa ra	1,848,462,146,428	2,132,415,628,966
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,848,462,146,428	2,132,415,628,966



40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	789,257,258,016	0	0	0	0	0	0	789,257,258,016
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	2,283,192,238,390	0	0	0	0	0	2,283,192,238,390
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	370,000,000,000	0	1,826,036,258,180	5,557,399,987,579	1,681,199,996,612	110,000,000,000	0	0	9,544,636,242,371
4	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	6,189,652,935	0	0	0	0	0	6,189,652,935
6	Cho vay khách hàng	3,466,441,807,755	0	13,030,515,948,449	12,708,111,070,200	3,384,716,249,974	1,356,859,350,996	87,716,245,803	0	34,034,360,673,176
7	Chứng khoán đầu tư	323,594,000,000	7,701,316,851	2,569,067,775,199	2,404,097,472,882	800,431,719,222	1,673,308,506,224	3,790,766,907,093	764,202,936,481	12,333,170,533,953
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	249,887,390,085	0	0	0	0	0	0	249,887,390,085
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	669,764,699,716	0	0	0	0	0	0	669,764,699,716
10	X- Các tài sản có khác	370,000,000,000	9,157,019,734,626	0	0	0	0	0	0	9,527,019,734,626
	Tổng tài sản	4,530,035,807,755	10,873,630,399,294	19,715,001,873,152	20,669,608,530,661	5,866,347,965,808	3,140,167,857,220	3,878,483,052,896	764,202,936,481	69,437,478,423,268
II/	Nợ phải trả									0
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	8,429,792,809,971	6,680,747,855,793	2,646,157,242,624	0	0	186,451,215,139	17,943,149,123,528
2	Tiền gửi của khách hàng	0	155,226,872,795	23,172,188,190,384	5,023,540,519,499	3,837,151,704,252	4,352,517,921,770	76,427,116,462	0	36,617,052,325,162
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	429,850,646,116	0	0	0	0	0	429,850,646,116
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	0	0	2,290,806	302,815,040	0	0	0	0	305,105,846
6	Nợ khác	0	4,745,982,891,456	0	0	0	0	0	0	4,745,982,891,456
	Tổng nợ phải trả	0	4,901,209,764,251	32,031,833,937,278	11,704,591,190,332	6,483,308,946,876	4,352,517,921,770	76,427,116,462	186,451,215,139	59,736,340,092,108
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	4,530,035,807,755	5,972,420,635,043	-12,316,832,064,125	8,965,017,340,329	-616,960,981,068	-1,212,350,064,550	3,802,055,936,434	577,751,721,342	9,701,138,331,160
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	0	0	2,722,241,111	3,345,098,126	(1,750,147,185)	(1,584,000,000)	0	0	2,733,192,051
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4,530,035,807,755	5,972,420,635,043	-12,314,109,823,014	8,968,362,438,455	-618,711,128,253	-1,213,934,064,550	3,802,055,936,434	577,751,721,342	9,703,871,523,211

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.2 RỦI RO TIẾN TỆ

Chi tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	560,739,593,691	53,034,445,030	162,784,725,020	1,169,737,749	11,528,756,527	789,257,258,016
II- Tiền gửi tại NHNN	1,455,295,751,516	0	827,896,486,874	0	0	2,283,197,238,390
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	2,139,491,462,868	181,666,310,338	7,200,840,989,207	0	22,637,479,958	9,544,636,242,371
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
tài chính khác (*)	-814,827,315,544	0	828,615,295,171	0	-7,598,326,692	6,189,652,935
VI- Cho vay khách hàng (*)	26,756,189,780,689	60,042,674,138	7,218,128,218,349	0	0	34,034,360,673,176
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	12,333,170,533,953	0	0	0	0	12,333,170,533,953
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	249,337,150,665	0	550,239,420	0	0	249,887,390,085
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	667,485,969,384	0	2,278,730,332	0	0	669,764,699,716
X- Các tài sản có khác (*)	8,904,468,458,621	1,775,132,953	620,795,640,926	0	20,502,126	9,527,019,734,626
Tổng tài sản	52,251,351,385,843	296,518,562,458	16,861,850,325,300	1,169,737,749	26,588,411,919	69,437,478,423,268
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	5,756,866,150,065	8,232,745	12,186,274,740,718	0	0	17,943,149,123,528
II- Tiền gửi của khách hàng	31,924,945,451,644	276,278,506,582	4,392,490,920,502	0	23,337,446,434	36,617,052,325,162
khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	429,793,278,803	0	57,367,313	0	0	429,850,646,116
V- Phát hành giấy tờ có giá	280,584,847	0	24,520,999	0	0	305,105,846
VI- Các khoản nợ khác	4,631,509,869,671	731,401,792	109,323,561,533	1,101,281,368	3,316,777,092	4,745,982,891,456
VII- Vốn và các quỹ	8,526,308,740,645	-508,723,056	76,243,420,937	0	-1,916,338,319	8,600,127,100,207
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	51,269,704,075,675	276,509,418,062	16,764,414,532,003	1,101,281,368	24,737,885,208	68,336,467,192,315
Trạng thái tiến tệ nội bảng- ròng	981,647,310,169	20,009,144,396	97,435,793,297	68,456,381	1,850,526,711	1,101,011,230,953
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	0	-8,877,094,500	552,896,890,000	0	3,224,300,000	547,244,095,500
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	981,647,310,169	11,132,049,896	650,332,683,297	68,456,381	5,074,826,711	1,648,255,326,453

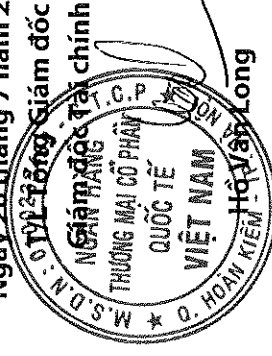
40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn				Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
	Tài sản							
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			789,257,258,016				789,257,258,016
2	Tiền gửi tại NHNN			2,283,192,238,390			0	2,283,192,238,390
3	Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD			1,664,036,242,371	5,927,400,000,000	1,953,200,000,000	0	9,544,636,242,371
4	Chứng khoán kinh doanh							
5	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác			6,189,652,935			0	6,189,652,935
6	Cho vay khách hàng	1,592,461,704,583	1,873,980,104,282	3,522,891,982,693	6,114,948,912,870	10,662,030,149,075	7,711,487,056,756	34,034,360,673,176
7	Chứng khoán đầu tư	323,594,000,000		2,534,248,102,941	2,404,097,472,882	1,835,003,856,933	4,412,024,164,716	12,333,170,533,953
9	Góp vốn đầu tư dài hạn							
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							
10	Tài sản khác	370,000,000,000		3,969,865,265,255				249,887,390,085
	Tổng tài sản	2,286,055,704,583	1,873,980,104,282	14,769,680,742,601	14,446,446,385,751	19,637,388,475,379	4,300,415,789,200	69,437,478,423,268
	Nợ phải trả							
1	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác							
2	Tiền gửi của khách hàng			8,616,235,802,948	6,680,747,870,654	2,646,165,449,926	0	17,943,149,123,528
3	Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác			22,773,290,121,147	5,456,137,265,798	8,313,163,058,666	74,461,879,551	36,617,052,325,162
4	Vốn ủy thác đầu tư							
5	Phát hành giấy tờ có giá			2,290,806	302,815,040			305,105,846
6	Nợ khác			4,253,280,512,930		492,702,378,526	0	4,745,982,891,456

Ngày 20 tháng 7 năm 2013

Giám đốc P.KTTH

Người lập biểu



(Signature)

Trần Thị Thanh Trà

Nguyễn Thị Lan Anh